

## MỘT SỐ MÔ HÌNH ĐỊNH DANH THUẬT NGỮ THỦY SẢN TIẾNG ANH

Nguyễn Đức Tú<sup>1\*</sup>

<sup>1</sup>Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Hạ Long

\*Email: [nguyentductu@daihochalong.edu.vn](mailto:nguyentductu@daihochalong.edu.vn)

Ngày nhận bài: 01/02/2025

Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 21/02/2025

Ngày chấp nhận đăng: 28/02/2025

### TÓM TẮT

Bài viết nghiên cứu về vấn đề định danh thuật ngữ thủy sản tiếng Anh được khai thác từ góc độ ngôn ngữ học. Nhờ có định danh, các thuật ngữ thủy sản tiếng Anh trở nên rõ ràng và rành mạch hơn. Qua phân tích phương thức định danh thuật ngữ thủy sản bằng các thủ pháp thống kê và so sánh, tác giả rút ra một số mô hình định danh thuật ngữ thủy sản tiếng Anh cơ bản; trên cơ sở đó, hình thành thuật ngữ thủy sản tiếng Anh phù hợp.

*Từ khóa:* định danh, mô hình định danh, thuật ngữ thủy sản, thủy sản.

### SOME MODELS FOR IDENTIFYING ENGLISH AQUATIC TERMS

#### ABSTRACT

The article deals with the nomination of English aquatic terms exploited from a linguistic perspective. Thanks to the nomination, English aquatic terms become clearer and more distinct. Through analyzing the methods of identifying aquatic terms by using statistical and comparative ones, the article drew out some basic models for identifying aquatic terms in English. Based on these models, appropriate English aquatic terms were established.

*Keywords:* aquatics, aquatic terms, identification, identification models.

#### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Định danh là đặt tên gọi cho các sự vật, hiện tượng. Tên gọi có vai trò quan trọng đối với nhận thức và tư duy. Rất nhiều nhà nghiên cứu đã chỉ ra bản chất của định danh một cách khá rõ ràng. Chẳng hạn, theo Nguyễn Như Ý (1992): “Định danh là sự cấu tạo các đơn vị ngôn ngữ có chức năng dùng để gọi tên, chia tách các đoạn của hiện thực khách quan trên cơ sở đó hình thành những khái niệm tương ứng về chúng dưới dạng các từ, cụm từ, ngữ cú và câu”. Theo một khái niệm khác về định danh: “Định danh (nomination) là gắn cho một kí hiệu

ngôn ngữ một khái niệm – biểu niệm (significat) phản ánh đặc trưng nhất định của một biểu vật (denotat) – các thuộc tính, phẩm chất và quan hệ của các đối tượng và quá trình thuộc phạm vi vật chất và tinh thần, nhờ đó các đơn vị ngôn ngữ tạo thành những yếu tố nội dung của giao tiếp ngôn ngữ” (Nguyễn Đức Tồn, 2010).

Việc tìm ra các mô hình định danh đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành thuật ngữ thủy sản (TNTS) tiếng Anh và giúp cho việc định danh những thuật ngữ này rõ ràng và rành mạch hơn. Tác giả khảo sát 1035 TNTS tiếng Anh được sưu tầm từ các nguồn

ngữ liệu khác nhau như từ điển, cẩm nang, các ghi chép, các công trình nghiên cứu, sách, báo,... Chẳng hạn như *A Glossary of Marine Nature Conservation and Fisheries* (Thuật ngữ về bảo tồn thiên nhiên biển và thủy sản) của tác giả Lockwood, S. J. (2001), *FAO Glossary of Aquaculture – Từ điển thuật ngữ nuôi trồng thủy sản của FAO* (Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc, 2008). Đây là công trình nổi tiếng trên thế giới, chứa hơn 2600 thuật ngữ liên quan đến lĩnh vực TNTS tiếng Anh.

Về đơn vị định danh ngôn ngữ nói chung, trong hệ thống TNTS tiếng Anh có 2 đơn vị định danh, dựa trên tiêu chí về hình thức: (1) **Định danh cơ sở** hay **định danh gốc**, **định danh sơ cấp** (còn gọi định danh bậc một) là những đơn vị định danh có hình thức tối giản về mặt hình thái cấu trúc, mang nghĩa đen. Đây là đơn vị định danh tối giản về mặt hình thức, phần lớn gồm 1 yếu tố (hầu hết dưới dạng là từ đơn, từ phái sinh và từ ghép tổng hợp). Ví dụ: *squid, crab, fish, snail, clam, eel, shrimp, abalone, turbot, gubby*,... Cụ thể, trong tiếng Anh, loại đơn vị định danh này có 141/1035 (chiếm 13,6%). (2) **Định danh phái sinh** hay **định danh thứ cấp** (còn gọi định danh bậc hai) là những đơn vị định danh phức tạp hơn về hình thái cấu trúc. Chúng gồm đơn vị gốc kết hợp với một hoặc nhiều đơn vị khác mang đặc điểm, tính chất,... có tính chất khu biệt hoặc mang nghĩa biểu trưng hóa. Đó là những đơn vị về hình thức bao gồm hai yếu tố cấu tạo trở lên (dưới dạng từ ghép và cụm từ), Hầu hết các đơn vị định danh phái sinh được xây dựng trên cơ sở của đơn vị định danh gốc. Ví dụ: trong tiếng Anh: *fish* → *lady fish, trigger fish, ice fish*,...; *crab* → *Russian crab, dungeness crab, Alaskan king crab*,... trong tiếng Anh ngoài 141 đơn vị định danh gốc số còn lại 894 thuật ngữ là đơn vị định danh phái sinh (chiếm 86,4 %).

Nghiên cứu tập trung xây dựng các đặc trưng và mô hình định danh TNTS tiếng Anh, qua đó làm rõ một số vấn đề sau: (i) Những đặc trưng nào là nền tảng định danh TNTS tiếng Anh? (ii) Có bao nhiêu mô hình định danh TNTS tiếng Anh?

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu, tác giả đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

*Phương pháp thống kê, miêu tả*: Được dùng để thống kê và miêu tả một cách khách quan các đặc điểm về định danh TNTS tiếng Anh. Đây là phương pháp làm căn cứ cho việc nhận biết về định danh TNTS tiếng Anh.

*Phương pháp phân tích thành tố*: Đây là phương pháp được nhiều nhà nghiên cứu vận dụng để phân tích cấu trúc cú pháp và cấu trúc của từ. Do đó, bài viết sử dụng phương pháp này để xác định đặc trưng, phân suất mô hình định danh, từ đó làm căn cứ tạo thành một số mô hình định danh TNTS tiếng Anh.

Nghiên cứu được triển khai dựa trên 1035 TNTS tiếng Anh qua phương pháp phân tích thành tố, thủ pháp thống kê, miêu tả được sử dụng nhằm tổng hợp những nhóm TNTS tiếng Anh có đặc điểm chung, trên cơ sở đó hình thành những mô hình định danh TNTS tiếng Anh.

## 3. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

### 3.1. Các đặc trưng được chọn để định danh thuật ngữ thủy sản tiếng Anh

Như chúng ta biết, để định danh, tức đặt tên cho một sự vật, hiện tượng hầu hết dựa vào một hoặc một số đặc điểm nào đó, có thể là đặc điểm bên ngoài hoặc đặc điểm bên trong của sự vật, hiện tượng để đặt tên gọi nhằm phân biệt sự vật này với sự vật khác. Chính sự lựa chọn đặc trưng này đã làm nên tính lí do trong tên gọi.

Dựa vào sự phân tách các thành phần trong mỗi thuật ngữ cũng như các dấu hiệu đặc trưng được chọn, tác giả đã xác định *mô hình định danh TNTS khái quát* như sau:

*Đặc trưng được chọn để khu biệt + loại thủy sản.*

Tương ứng với mỗi mô hình định danh khái quát trên, sẽ có một đặc trưng khu biệt được chọn để làm *mô hình định danh TNTS cụ thể*.

### 3.1.1. Đặc trưng định danh thuật ngữ chỉ nhóm cá

Cá là nguồn lợi thủy sản chiếm số lượng lớn nhất, chúng có thể là cá nước ngọt hay cá nước lợ. Do đó, thuật ngữ chỉ các loài cá trong tiếng Anh có số lượng áp đảo so với các loài khác. Ví dụ: *green job* (cá sọ dừa), *spade fish* (cá tai tượng), *pilot fish* (cá thuyền), *wolf fish* (cá sói),... Cụ thể, trong tiếng Anh có 624/894 thuật ngữ chỉ các loài cá (chiếm 69,8% so với các nhóm còn lại). Một số mô hình (MH) định danh và các đặc trưng được chọn để định danh nhóm thuật ngữ này trong tiếng Anh bao gồm:

#### MH1: Tính chất + cá

Tiếng Anh có 120 thuật ngữ mang đặc trưng này. Ví dụ: *silver moonfish* (cá cánh dơi bạc), *trigger fish* (cá bò nước mặn), *dotted butterflyfish* (cá bướm chấm),...

#### MH2: Đặc điểm cấu tạo + cá

Tiếng Anh có 120 thuật ngữ mang đặc trưng này. Ví dụ: *shorthead anchovy* (cá cơm mõ nhọn), *twobar seabream* (cá biển hai thanh), *gaint mottled eel* (cá chình cẩm thạch, cá chình bông),...

#### MH3: Đặc điểm màu sắc + cá

Đặc trưng này trong tiếng Anh có 109 thuật ngữ. Ví dụ: *yellow tailed congo tetra* (cá tetra công đuôi vàng), *blackfin scad* (cá tráo vây lưng đen), *blackspot tuskish* (cá bàn chải tro), *yellow-dabbled flounder* (cá bơn vàng), *pinkbar goby* (cá bóng hồng),...

#### MH4: Xuất xứ/nguồn gốc + cá

Đặc trưng này trong tiếng Anh có 84 thuật ngữ. Ví dụ: *Indian drift fish* (cá chim Ấn Độ), *Japanese eel* (cá chình Nhật Bản), *European eel* (cá chình châu Âu), *Chinese anchovy* (cá cơm Trung Hoa), *Indian anchovy* (cá cơm Ấn Độ),...

#### MH5: Hình dạng của động vật/bộ phận của động vật + cá

Trong tiếng Anh có 60 thuật ngữ mang đặc trưng này. Ví dụ: *jaguar cichlid*, (cá báo gấm, cá báo đốm), *unicorn leather jacket* (cá

bò da, cá bò một gai lưng), *leopard flounder* (cá bơn da báo), *unicorn sole* (cá bơn sọc sừng), *jaguar catfish* (cá da trơn báo đốm),...

#### MH6: Đặc điểm kích thước/kích cỡ + cá

Có 39 thuật ngữ trong tiếng Anh mang đặc trưng này. Ví dụ: *lager scale tonguesole* (cá bơn cát vẩy to), *large tooth flounder* (cá bơn vằn răng to), *greater anberjack*, *jackfish* (cá cam sọc), *long fatty finned inustus* (cá chốt),...

#### MH7: Phỏng theo chức vị/tên người + cá

Có 24 thuật ngữ trong tiếng Anh mang đặc trưng này. Ví dụ: *Samson fish* (cá Samson), *Allied kingfish* (cá vua biển), *lady fish* (cá bà), *Queen triggerfish* (cá bò nước mặn hoàng hậu), *Yano's starry goby* (cá bóng sao Yano), *queen fish* (cá hoàng hậu),...

#### MH8: Hình dạng của đồ vật + cá

Có 23 thuật ngữ trong tiếng Anh mang đặc trưng này. Ví dụ: *fan bellied leatherjacket* (cá bò gai móc), *rainbow runner* (cá cam thoi), *bartail flathead* (cá chai), *beaked guitar fish* (cá giống dài lưỡi cày),...

#### MH9: Môi trường sống/sinh trưởng + cá

Trong tiếng Anh có 20 thuật ngữ mang đặc trưng này. Ví dụ: *sea raven* (cá bóng biển), *tropical goby* (cá bóng nhiệt đới), *fresh water pomfret* (cá chim nước ngọt), *oriental weatherfishes* (cá chạch bùn),...

#### MH10: Hình dạng thực vật/bộ phận của thực vật + cá

Thuật ngữ mang đặc trưng này trong tiếng Anh chỉ có 14 thuật ngữ. Ví dụ: *pearly-spotted wrasse* (cá bàng chải lê đốm), *violet goby* (bóng hoa), *pearly goatfish* (cá lê),...

#### MH11: Giá trị sử dụng/ quý hiếm + cá

Chỉ có 11 thuật ngữ trong tiếng Anh mang đặc trưng này. Ví dụ: *noble goby* (cá bóng cao quý), *gold spotted trevally* (cá khế cam), *golden toothless trevally* (cá khế vằn), *obscure snakehead* (cá lóc hiếm),... Bảng 1 đã tổng hợp các đặc trưng được chọn để định danh nhóm thuật ngữ chỉ các loài cá trong tiếng Anh.

**Bảng 1. Bảng tổng hợp các đặc trưng được chọn để định danh thuật ngữ chỉ nhóm cá trong tiếng Anh**

TT	Đặc trưng định danh nhóm cá	Tiếng Anh	
		Số lượng	Tỉ lệ
1	Đặc điểm tính chất	120	
2	Đặc điểm cấu tạo	120	
3	Đặc điểm màu sắc	109	
4	Xuất xứ/ nguồn gốc	84	
5	Hình dạng động vật/ bộ phận động vật	60	
6	Đặc điểm kích cỡ	39	
7	Phông theo chức vị/tên người	24	
8	Hình dạng của đồ vật	23	
9	Môi trường sống/ sinh trường	20	
10	Hình dạng thực vật/ bộ phận của thực vật	14	
11	Giá trị sử dụng/quý hiếm	11	
<b>Tổng</b>		<b>624/894</b>	<b>69,8%</b>

**Bảng 2. Bảng tổng hợp các đặc trưng được chọn để định danh thuật ngữ chỉ nhóm giáp xác trong tiếng Anh**

TT	Đặc trưng định danh nhóm giáp xác	Tiếng Anh	
		Số lượng	Tỉ lệ
1	Đặc điểm cấu tạo	31	
2	Xuất xứ/ nguồn gốc	21	
3	Đặc điểm tính chất	15	
4	Đặc điểm màu sắc	8	
5	Hình dạng động vật/ bộ phận động vật	7	
6	Môi trường sống/ sinh trường	4	
7	Đặc điểm kích cỡ	4	
8	Hình dạng thực vật/ bộ phận thực vật	1	
9	Hình dạng của đồ vật	1	
10	Phông theo chức vị của con người	1	
<b>Tổng</b>		<b>93/894</b>	<b>10,4%</b>

### 3.1.2. Đặc trưng định danh thuật ngữ chỉ nhóm giáp xác (tôm/cua/ghe)

Động vật giáp xác, còn gọi là động vật vỏ giáp hay động vật thân giáp, phổ biến nhất là nhóm giáp xác mười chân, tiêu biểu là *tôm*, *cua*, *ghe*, ngoài ra, còn có *còng*, *sam*, *ram*,... Trong ngữ liệu khảo sát của tác giả sẽ chỉ gồm các loại này, trong tiếng Anh có tổng số 93/894 đơn vị (chiếm 10,4%), trong tiếng Việt có tổng số 98/974 đơn vị (chiếm 10,1%). Bảng 2 đã tổng hợp các đặc trưng được chọn để định danh nhóm thuật ngữ nhóm giáp xác trong tiếng Anh. Các mô hình định danh và các đặc trưng được lựa chọn để định danh như sau:

#### MH1: Đặc điểm cấu tạo + tôm/cua/ghe

Trong tiếng Anh có 31 thuật ngữ mang đặc trưng này. Ví dụ: *three spots swimming crab* (ghe ba chấm, ghe ba mắt), *blut-toother crab* (ghe trán trắng), *furry lobsters* (tôm hùm lông), *squat lobsters* (tôm hùm ngòai xỏm), *spiny lobster* (tôm rồng, tôm hùm không càng), *smooth fan lobster* (tôm vỏ đuôi quạt lạng),...

#### MH2: Xuất xứ/nguồn gốc + tôm/cua/ghe

Có 21 thuật ngữ tiếng Anh mang đặc trưng này. Ví dụ: *Alaskan King crab* (cua hoàng đế), *New England lobster* (tôm hùm New England), *French blue lobster* (tôm

hùm xanh Pháp), *Japanese shrimp* (tôm hải quân, tôm he Nhật), *Chinese mud shrimp* (tôm lửa Trung Hoa),...

#### **MH3: Tính chất + tôm/cua/ghẹ**

Trong tiếng Anh có 15 thuật ngữ mang đặc trưng này. Ví dụ: *rock snow crab* (cua tuyết đá), *red frog crab* (cua hoàng đế), *stone crab* (cua đá), *hermit crab* (cua ẩn tu), *maine lobster* (tôm hùm), *painted spiny lobster* (tôm hùm rỗng), *fleshy prawn* (tôm nướng),...

#### **MH4: Đặc điểm màu sắc + tôm/cua/ghẹ**

Thuật ngữ mang đặc trưng này cũng có 8 đơn vị. Ví dụ: *blue crab blue swimming cat* (ghẹ xanh, ghẹ nhàn, cua bơi), *red swimming crab* (ghẹ đỏ, ghẹ hoa), *painted spiny lobster* (tôm hùm xanh (sen, vằn)),...

#### **MH5: Hình dạng của động vật/bộ phận động vật + tôm/cua/ghẹ**

Thuật ngữ mang đặc trưng này có 7 đơn vị. Ví dụ: *horseshoe crab* (cua móng ngựa), *cat tiger shrimp*, *cat prawn*, *spear shrimp* (tôm sắt vỏ cứng, tôm giang đá), *mantis shrimp* (tôm tí tít bọ ngựa), *dog shrimp* (tôm sắt hoa),...

#### **MH6: Môi trường sống/sinh trưởng + tôm/cua/ghẹ**

Thuật ngữ mang đặc trưng này có 4 đơn vị. Ví dụ: *mud crab*, *green mud crab* (cua biển, cua bùn), *deep water rose shrimp* (tôm hồng nước sâu), *fresh water prawn*, *fresh water shrimp* (tôm càng nước ngọt), *dwarf prawn*, *oriental river prawn* (tôm càng sông, tôm chà),...

#### **MH7: Đặc điểm kích thước/kích cỡ + tôm/cua/ghẹ**

Thuật ngữ mang đặc trưng này có 4 đơn vị: *wide-barred shrimpgody* (tôm goby thanh rộng), *trident shrimp* (tôm lửa vỏ dày), *giantred shrimp* (tôm đỏ đẹp), *giant tiger prawn*, *tiger shrimp* (tôm sù, tôm cò).

#### **MH8: Hình dạng/tên thực vật/bộ phận của thực vật + tôm/cua/ghẹ**

Chỉ có 1 thuật ngữ mang đặc trưng này: *coconut crab* (cua dừa).

#### **MH9: Hình dạng của đồ vật + tôm/cua/ghẹ**

Chỉ có 1 thuật ngữ mang đặc trưng này: *crucific crab* (cua chữ thập, cua thập ác).

#### **MH10: Phỏng theo chức vị của con người + tôm/cua/ghẹ**

Có 1 thuật ngữ mang đặc trưng này: king crab (*sam*).

#### **3.1.3. Đặc trưng định danh thuật ngữ chỉ nhóm thủy sản thân mềm/nhuyễn thể**

Nhóm thủy sản thân mềm, còn gọi động vật thân mềm hay nhuyễn thể (molluscs), có đặc điểm cơ thể mềm, một số loài có vỏ vôi, nhiều nhất là nhóm có cấu tạo gồm hai mảnh vỏ. Tùy môi trường sống và cách sinh sống, vỏ và cấu tạo cơ thể của nhóm thủy sản này có thể thay đổi. Hầu hết các loài thuộc nhóm này sống ở biển như: *ngheu lựa*, *sò huyết*, *sò lông*, *điệp quạt*, *hàu*, *ốc*, *ốc hương*, *mực*, *bạch tuộc*, *bào ngư*, *bàn mai*, *móng tay*,... Một số loài sống ở sông, ao hồ như *traí*, *hến*,... Trong tiếng Anh có tổng số 122/894 đơn vị, chiếm 13,6%.

Các mô hình định danh và các đặc trưng được lựa chọn cụ thể như sau:

#### **MH1: Tính chất + thân mềm/nhuyễn thể**

Thuật ngữ mang đặc trưng này có 29 đơn vị. Ví dụ: *varitable abalone* (bào ngư dài, bào ngư vari), *swordtip squid* (mực thê), *hard shell clam* (ngao vỏ cứng), *undulating venus* (ngheu lựa), *soft shell clam*, *steamer clam* (ngán, trai vỏ mềm), *antique ark* (sò méo),...

#### **MH2: Đặc điểm cấu tạo + thân mềm/nhuyễn thể**

Thuật ngữ mang đặc trưng này có 18 đơn vị. Ví dụ: *double ear bobtail* (mực sim be ry), *lettered venus* (ngao giá), *scaled clam/frilled clarm* (ngao tai tượng), *half-propellor ark* (sò nửa uốn vặn),...

#### **MH3: Đặc điểm màu sắc + thân mềm/nhuyễn thể**

Thuật ngữ mang đặc trưng này có 18 đơn vị. Ví dụ: *bicolor pen shell* (bàn mai tím), *broadclub cuttlefish* (mực nang vân trắng), *brown ark* (sò nâu), *blood clam* (sò huyết), *black lip pearl shell* (traí ngọc môi đen),...

#### **MH4: Xuất xứ/nguồn gốc + thân mềm/nhuyễn thể**

Có 14 thuật ngữ mang đặc trưng này. Ví dụ: *Indo pacific pen shell* (bàn mai Thái Bình Dương), *Japanese spineless* (mực nang Nhật

Bản), *Pacific razor clam* (ngao dao cạo Thái Bình Dương), *Atlantic razor clam* (trai móng tay Đại Tây Dương),...

**MH5: Hình dạng động vật/bộ phận động vật + thân mềm/nhuyễn thể**

Có 13 thuật ngữ tiếng Anh mang đặc trưng này. Ví dụ: *dog cockle* (sò chó), *otter clam*, *geoduck clam*, *snout otter clam* (tu hải), *leopard cone* (ốc cối da báo), *eyed cowrie* (ốc mắt chim trĩ), *horn snail* (ốc sừng), *egg cowrie* (ốc trứng),...

**MH6: Đặc điểm kích cỡ + thân mềm/nhuyễn thể**

Thuật ngữ mang đặc trưng này trong tiếng Anh có 9 đơn vị. Ví dụ: *grand jackknife clam* (móng tay lớn), *bigfin reef squid* (mực lá), *thinwing mussel* (trai cánh mỏng), *elongate giant clam* (trai tai tượng),...

**MH7: Hình dạng thực vật/bộ phận của thực vật + thân mềm/nhuyễn thể**

Có 7 thuật ngữ mang đặc trưng này. Ví dụ: *mahogany clam* (ngao gỗ gu), *beech cone* (ốc cối cát), *rice snail* (ốc gạo), *strawberry conch* (ốc xà cừ dâu tây),...

**MH8: Hình dạng của đồ vật + thân mềm/nhuyễn thể**

Có 5 thuật ngữ mang đặc trưng này. Ví dụ:

*venus lacerate* (ngao ô vuông), *razor clam* (trai móng tay), *map cowrie* (ốc bản đồ),...

**MH9: Môi trường sống/sinh trưởng + thân mềm/nhuyễn thể**

Thuật ngữ mang đặc trưng này có 4 đơn vị: *suminoe oyster* (hàu cửa sông), *asiatic clam* (hến sông), *placopecten magellanicus*, (sò điệp biển),...

**MH10: Phỏng theo chức vị/tên người + thân mềm/nhuyễn thể**

Có 2 thuật ngữ mang đặc trưng này: *king crab* (sam), *geographer cone* (ốc tim gà địa văn).

**MH11: Bộ phận cơ thể con người + thân mềm/nhuyễn thể**

Có 2 thuật ngữ mang đặc trưng này: *naile snail* (ốc móng tay), *hand snail* (ốc bàn tay).

**MH12: Giá trị sử dụng/ quý hiếm + thân mềm/nhuyễn thể**

Thuật ngữ mang đặc trưng này có 1 đơn vị: *noble scallop* (sò quạt, điệp quạt).

Bảng 3 dưới đây tổng hợp các đặc trưng được chọn để định danh thuật ngữ chỉ các loại thủy sản thân mềm/nhuyễn thể trong tiếng Anh.

**Bảng 3. Bảng tổng hợp các đặc trưng được chọn để định danh thuật ngữ chỉ nhóm thủy sản thân mềm/nhuyễn thể trong tiếng Anh**

TT	Đặc trưng định danh nhóm thân mềm/nhuyễn thể	Tiếng Anh	
		Số lượng	Tỉ lệ
1	Đặc điểm tính chất	29	
2	Đặc điểm cấu tạo	18	
3	Đặc điểm màu sắc	18	
4	Xuất xứ/nguồn gốc	14	
5	Hình dạng động vật/ bộ phận động vật	13	
6	Đặc điểm kích cỡ	9	
7	Hình dạng thực vật/ bộ phận thực vật	7	
8	Hình dạng của đồ vật	5	
9	Môi trường sống/ sinh trưởng	4	
10	Phỏng theo chức vị/tên người	2	
11	Hình dạng bộ phận cơ thể người cơ thể	2	
12	Giá trị sử dụng/ quý hiếm	1	
<b>Tổng</b>		<b>122 /894</b>	<b>13,6%</b>

**Bảng 4. Bảng tổng hợp các đặc trưng được chọn để định danh thuật ngữ chỉ nhóm các loại thủy sản khác trong tiếng Anh**

TT	Đặc trưng định danh nhóm các loài khác	Tiếng Anh	
		Số lượng	Tỉ lệ
1	Đặc điểm cấu tạo	17	
2	Môi trường sống	14	
3	Đặc điểm tính chất	12	
4	Đặc điểm màu sắc	8	
5	Hình dạng thực vật/ bộ phận thực vật	2	
6	Hình dạng của đồ vật	1	
7	Đặc điểm kích cỡ	1	
<b>Tổng</b>		<b>55/894</b>	<b>6,2%</b>

### 3.1.4. Đặc trưng định danh thuật ngữ chỉ một số loại thủy sản khác

Nhóm này bao gồm một số loại thủy sản khác với các loài như *rong biển*, các loại động vật quý hiếm như *rùa*, một số loài *rắn biển*, *lươn*, *san hô*; một số nhóm da gai như: *câu gai*, *sao biển*, *hải sâm*,... Trong cả tiếng Anh và tiếng Việt, nhóm này có số lượng thuật ngữ ít nhất so với các nhóm khác. Trong tiếng Anh có 55/894 thuật ngữ (chiếm 6,2%), phân bố ở các mô hình định danh cụ thể với các đặc trưng sau:

#### MH1: Đặc điểm cấu tạo + thủy sản khác

Thuật ngữ tiếng Anh mang đặc trưng này có 17 đơn vị. Ví dụ: *prickly red fish* (hải sâm lựu, đôn độn lựu), *ophisternon bengalense* (lươn đằm lầy một mang), *natatar depressus* (rùa mai phẳng), *eydou'x sea snake* (rắn đên đuôi gai, đên (đen) đuôi gai), *non-reef building coral* (san hô không tạo rạn),...

#### MH2: Môi trường sống/ sinh trưởng + thủy sản khác

Thuật ngữ mang đặc trưng này có 14 đơn vị. Ví dụ: *sea-grasses* (cỏ biển), *lug worm* (giun biển), *swamp eel* (lươn), *fresh water moray eel* (lươn nước ngọt moray), *sea turtle*, *hawsbill turtle* (rùa biển, đồi mồi), *sea serpent* (rắn biển, rắn đên, đên),...

#### MH3: Tính chất + thủy sản khác

Có 12 thuật ngữ mang đặc trưng này. Ví dụ: *slate pencil urchin* (câu gai đá, nhum đá), *leatherback sea turtle*, *leatherback*

*turtle* (rùa da), *beaked sea snake* (rắn đên mỏ, đên mỏ/đen chi),...

#### MH4: Đặc điểm màu sắc + thủy sản khác

Thuật ngữ mang đặc trưng này có 8 đơn vị. Ví dụ: *black sea urchin* (câu gai đen, nhum đen), *black teatfish* (hải sâm vú, đôn độn vú),...

#### MH5: Hình dạng thực vật/bộ phận của thực vật + thủy sản khác

Có 2 thuật ngữ mang đặc trưng này: *branching coral* (san hô cành), *leaf like* (san hô phiến).

#### MH6: Hình dạng của đồ vật + thủy sản khác

Có 1 thuật ngữ mang đặc trưng này: *starfish*, *sea stars* (sao biển).

#### MH7: Kích cỡ + thủy sản khác

Có 1 thuật ngữ mang đặc trưng này: *massive coral* (san hô khối).

Bảng 4 tổng hợp các đặc trưng được chọn để định danh thuật ngữ chỉ các loại thủy sản khác trong tiếng Anh.

Từ các bảng kết quả cho thấy, trong tiếng Anh có 12 đặc trưng để định danh bao gồm: 1. Cấu tạo, 2. Tính chất, 3. Màu sắc, 4. Xuất xứ/nguồn gốc, 5. Hình dạng động vật/bộ phận động vật, 6. Kích cỡ, 7. Môi trường sống/sinh trưởng, 8. Hình dạng của đồ vật, 9. Phỏng theo chức vị/tên người, 10. Hình dạng thực vật/bộ phận thực vật, 11. Giá trị sử dụng/quý hiếm, 12. Hình dạng bộ phận cơ thể người.

Đi sâu vào chi tiết cho thấy, TNTS tiếng Anh có các đặc trưng được chọn nhiều nhất bao gồm: *Cấu tạo, Tính chất, Màu sắc, Xuất xứ/nguồn gốc, Hình dạng động vật/bộ phận động vật, Kích cỡ, Môi trường sống/sinh trưởng*. Mỗi đặc trưng này đều được chủ thể sử dụng để định danh với số lượng xấp xỉ 50 thuật ngữ trở lên. Tổng số các thuật ngữ được định danh trên cơ sở của 7 đặc trưng này chiếm tỉ lệ áp đảo so với các thuật ngữ còn lại là 805 thuật ngữ, chiếm 89,4%. Các đặc trưng còn lại gồm: *Hình dạng của đồ vật, Phỏng theo chức vị/tên người, Hình dạng thực vật/bộ phận thực vật, Giá trị sử dụng/quý hiếm, Hình dạng bộ phận cơ thể người*. Tuy số lượng thuật ngữ được định danh trên cơ sở các đặc trưng này không nhiều nhưng chúng có vai trò quan trọng trong việc tạo ra sự đa dạng về tên gọi của các loài thủy sản.

#### 4. KẾT LUẬN

Qua phân tích, thống kê và tổng hợp, TNTS tiếng Anh bao gồm bốn nhóm đặc trưng: nhóm cá, nhóm giáp xác (tôm/cua/ghe), thân mềm/nhuyễn thể và một số loại thủy sản khác. Kết quả nghiên cứu cho thấy, TNTS tiếng Anh gồm 4 nhóm đặc trưng và 12 mô hình cơ bản định danh. Qua nghiên cứu, ta cần chú ý đến đặc trưng về bản chất bên trong của đối tượng để lấy đó làm dấu hiệu đặt tên gọi cho đối tượng, sau đó là các đặc trưng về đặc điểm hình thức bên ngoài, môi trường sống, nguồn gốc/xuất

xứ. Ngoài ra, trong hệ thống TNTS tiếng Anh, có một số thuật ngữ được tạo ra từ phương thức kết hợp với một yếu tố là danh từ riêng để tạo thuật ngữ. Điều này cho thấy cách thức tạo TNTS tiếng Anh khá phong phú. Trong thực tế, TNTS tiếng Anh còn bao hàm nhiều lĩnh vực hoạt động khác liên quan như: hoạt động bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản; nuôi trồng thủy sản; khai thác thủy sản; chế biến, mua, bán, xuất khẩu, nhập khẩu thủy sản,... Trong các nghiên cứu tiếp theo, tác giả sẽ tập trung nghiên cứu đến những TNTS tiếng Anh liên quan đến các lĩnh vực khác.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Nguyễn Đức Tôn. (2011). Một số vấn đề về nghiên cứu, xây dựng và chuẩn hóa thuật ngữ tiếng Việt trong thời kì hội nhập, toàn cầu hóa hiện nay. *Tạp chí Ngôn ngữ*, 1, 1–10.
- Nguyễn Như Ý. (1992). Về phương thức cấu tạo thuật ngữ trong một số công trình xuất bản tại Việt Nam thời kì 1954 – 1975. *Tạp chí Khoa học*, 14, 4–19
- Stephen J.L. (2001). *A Glossary of Marine Nature Conservation and Fisheries*. Bangor: Countryside Council for Wales.
- Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc. (2008). *FAO Glossary of Aquaculture*.